



BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2657/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động của Bộ Công Thương thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam;

Căn cứ Chương trình hành động số 33-CTr/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 217/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28 tháng 7 năm 2026 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Bộ Công Thương thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về thực hiện đổi mới mô hình phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Đồng chí Thứ trưởng, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Chủ tịch, Tổng giám đốc các công ty, doanh nghiệp

nhà nước thuộc Bộ; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ;
- Các Sở Công Thương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHTC HoanTRH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng



CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số **2657**/QĐ-BCT ngày **13** tháng **10** năm 2026
của Bộ Công Thương)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ tại các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam.

- Cụ thể hóa đổi mới mô hình phát triển Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; bảo đảm chuyển đổi đồng bộ mô hình phát triển của ngành theo hướng hiệu quả, sáng tạo, xanh, số, tự chủ và hội nhập; gắn đổi mới mô hình tăng trưởng với đổi mới phương thức quản trị nhà nước, hoàn thiện thể chế, pháp luật; lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu.

- Tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động trong toàn ngành về đổi mới mô hình phát triển đất nước.

- Phân công rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, tiến độ và các điều kiện cần thiết để các cấp, các ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Tổng công ty, doanh nghiệp thuộc Bộ, theo chức năng, nhiệm vụ, tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Đổi mới thể chế, quản trị ngành

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển công nghiệp và thương mại hiện đại, tạo nền tảng vững chắc cho chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; áp dụng linh hoạt cam kết quốc tế trong hoàn thiện thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh.

- Xây dựng và vận hành đồng bộ, hiệu quả hệ sinh thái thể chế pháp luật ngành công thương; đảm bảo tính đồng bộ giữa xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi.

- Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm thông minh; quản trị bằng dữ liệu và rủi ro đối với các lĩnh vực đủ điều kiện; quản lý dựa trên dữ liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, phân loại rủi ro và lịch sử tuân thủ.

- Hoàn thiện khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình kinh doanh mới gắn với việc đánh giá rủi ro, giới hạn phạm vi thử nghiệm, phương án xử lý sự cố.

- Đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về công nghiệp, năng lượng và thương mại; kết nối liên thông với dữ liệu quốc gia; thúc đẩy kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu và nền tảng số phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Tạo đột phá phát triển công nghiệp thế hệ mới

- Tập trung nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến, công nghệ cao như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), vật liệu mới, công nghiệp chế biến - chế tạo công nghệ cao; nâng cao năng lực sản xuất và làm chủ công nghệ trong các ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, hóa chất, năng lượng, cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ lệ nội địa hóa; hình thành các tập đoàn công nghiệp dân tộc, doanh nghiệp đầu chuỗi Việt Nam có khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị; khuyến khích doanh nghiệp gia tăng đầu tư cho R&D, sở hữu trí tuệ và công nghệ lõi để nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của đất nước.

- Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp môi trường; thúc đẩy mô hình khu công nghiệp sinh thái, sản xuất sạch hơn và áp dụng tiêu chuẩn carbon đối với hàng xuất khẩu; tăng cường công tác phòng ngừa sự cố môi trường, an toàn hóa chất, an toàn công nghiệp và quản lý chất thải nguy hại; đảm bảo khai thác khoáng sản hiệu quả, an toàn, tiết kiệm tài nguyên, chế biến sâu, tái chế, bảo vệ môi trường và phục hồi môi trường sau khai thác.

- Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, gắn với chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất nội địa; áp dụng cơ chế đặc thù để thu hút các tập đoàn đa quốc gia tham gia các chương trình công nghiệp trọng điểm.

- Phát huy vai trò của hoạt động khuyến công trong hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất, chất lượng và từng bước tham gia chuỗi giá trị.

3. Chuyển dịch năng lượng bền vững, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

- Ưu tiên phát triển điện gió (đặc biệt là điện gió ngoài khơi), điện mặt trời, hydro xanh, amoniac xanh; phát triển hạ tầng năng lượng thông minh, kết nối đa tầng; xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp

ngoài khơi.

- Tiếp tục hoàn thiện thị trường điện cạnh tranh các cấp độ.
- Thực hiện nghiêm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu Net Zero vào năm 2050.

4. Phát triển bền vững hoạt động xuất nhập khẩu

- Đa dạng hoá đối tác, thị trường, chuỗi cung ứng; chủ động quản trị rủi ro, giảm phụ thuộc vào một số đối tác, thị trường, mặt hàng.
- Tập trung phát triển lực lượng doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp đầu chuỗi có năng lực cạnh tranh quốc tế.
- Hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Đẩy mạnh phát triển thương mại số, thương mại điện tử xuyên biên giới.

5. Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước gắn với hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại

- Hình thành và phát triển thị trường giao dịch hàng hoá phái sinh minh bạch, hiện đại.
- Phát triển hệ thống logistics hiện đại, đa phương thức kết nối cảng biển, cửa khẩu, khu công nghiệp và các hành lang kinh tế.
- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số, công nghệ số và dữ liệu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và phát triển thương mại điện tử; phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử gắn với logistics, thanh toán và các dịch vụ hỗ trợ.

6. Khai thác có hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và ngoại giao kinh tế

- Tận dụng tối đa các FTA đã ký kết (CPTPP, EVFTA, RCEP,...); thúc đẩy nâng cấp các FTA hiện có, tích cực đàm phán các FTA mới với các thị trường tiềm năng.
- Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế; thu hút các tập đoàn công nghiệp hàng đầu thế giới (Fortune Global 500) đầu tư, đặt trung tâm R&D và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.
- Chủ động ứng phó rào cản mới trong thương mại quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các tiêu chuẩn xanh, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), tiêu chuẩn ESG và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Chủ động tham gia định hình các chuẩn mực, cơ chế hợp tác kinh tế quốc tế mới về kinh tế số, an ninh chuỗi cung ứng và thương mại xanh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí Thứ trưởng

- Căn cứ lĩnh vực, địa bàn và các đơn vị được phân công phụ trách, chỉ đạo triển khai thực hiện đúng tiến độ và bảo đảm chất lượng các nhiệm vụ, đề án được giao tại Chương trình hành động này.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Bộ trưởng đối với nhiệm vụ được phân công phụ trách.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ; Chủ tịch, Tổng giám đốc các công ty, doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ

- Tổ chức học tập, quán triệt sâu rộng Nghị quyết 19-NQ/TW và Chương trình 33-CTr/TW đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao vào trong kế hoạch công tác hằng năm của đơn vị; phân công rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ sản phẩm đầu ra; gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả thực hiện

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Lãnh đạo cấp trên đối với các nhiệm vụ được phân công cho đơn vị.

3. Các đơn vị thuộc Bộ, các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ

- Xây dựng kế hoạch hoặc lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch hiện có của đơn vị để cụ thể hoá các chỉ tiêu, nhiệm vụ được phân công phụ trách để tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo phù hợp với điều kiện, tình hình của cơ quan, đơn vị.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường kết quả thực hiện; đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ có hạn trình tại các phụ lục kèm theo đúng tiến độ, chất lượng; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo về Vụ Kế hoạch - Tài chính trước ngày 10 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này.

- Báo cáo Lãnh đạo Bộ cân đối, bố trí nguồn lực ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để triển khai các nhiệm vụ, đề án đúng tiến độ.

5. Cục Thương mại điện tử

Chủ trì triển khai hạ tầng số, xây dựng các nền tảng báo cáo trực tuyến, liên thông dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình hành động.

6. Văn phòng Bộ

Chủ trì định hướng thông tin báo chí; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí trong và ngoài Bộ để cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về các hoạt động và kết quả triển khai Chương trình hành động của Bộ.

7. Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị chuyên môn xây dựng Chuyên mục truyền thông riêng về "Đổi mới mô hình phát triển ngành Công Thương thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW và Chương trình 33-CTr/TW" trên các bản in, báo điện tử và các nền tảng truyền thông số.

- Tăng cường thời lượng, chất lượng bài viết tuyên truyền sâu rộng về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam trong lĩnh vực Công Thương; chủ động phát hiện, tuyên truyền, lan tỏa các mô hình hay, gương điển hình, các doanh nghiệp đi đầu trong chuyển đổi mô hình phát triển./.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 2657/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2026
của Bộ Công Thương)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ tại các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Chính phủ về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam.

- Cụ thể hóa đổi mới mô hình phát triển Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; bảo đảm chuyển đổi đồng bộ mô hình phát triển của ngành theo hướng hiệu quả, sáng tạo, xanh, số, tự chủ và hội nhập; gắn đổi mới mô hình tăng trưởng với đổi mới phương thức quản trị nhà nước, hoàn thiện thể chế, pháp luật; lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu.

- Tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động trong toàn ngành về đổi mới mô hình phát triển đất nước.

- Phân công rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, tiến độ và các điều kiện cần thiết để các cấp, các ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Tổng công ty, doanh nghiệp thuộc Bộ, theo chức năng, nhiệm vụ, tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Đổi mới thể chế, quản trị ngành

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển công nghiệp và thương mại hiện đại, tạo nền tảng vững chắc cho chuyển đổi xanh, chuyển đổi số; áp dụng linh hoạt cam kết quốc tế trong hoàn thiện thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh.

- Xây dựng và vận hành đồng bộ, hiệu quả hệ sinh thái thể chế pháp luật ngành công thương; đảm bảo tính đồng bộ giữa xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi.

Phụ lục I

PHÂN CÔNG THEO ĐỐI CÁC CHỦ YẾU VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC
ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2026 - 2030	Giai đoạn 2031 - 2035	Giai đoạn 2036 - 2045	Bộ/ngành chủ trì	Đơn vị đầu mối của Bộ theo dõi (khi được yêu cầu)
I	Nhóm chỉ tiêu về thể chế, quản trị quốc gia và hoàn thiện hệ thống chính trị					
1.	Xếp hạng về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 50 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới theo đánh giá của Liên hợp quốc	Bộ KHCN	Cục TMDT
2.	Xếp hạng môi trường đầu tư của Việt Nam	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028 theo đánh giá của Liên	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN	Bộ TC	Vụ KHTC

		hợp quốc				
3.	Chỉ số sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	Giá trị trung bình cả nước đạt trên 88%	Giá trị trung bình cả nước đạt 88 - 90%	Giá trị trung bình cả nước đạt tối thiểu 95%	Bộ NV	VPB
4.	Tỉ lệ các bộ, ngành Trung ương, địa phương sử dụng nền tảng số phục vụ điều hành theo mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 4 và 90% đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Khoảng 95% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	100% bộ, ngành Trung ương, địa phương đạt cấp độ 5 mức độ trưởng thành về quản trị dữ liệu	Bộ CA	Cục TMDT
II Nhóm chỉ tiêu về kinh tế						
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	$\geq 10,0$	8 - 8,5	Khoảng 7,5	Bộ TC	Vụ KHTC
2.	GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành, đến cuối kỳ) (USD)	8.500	Khoảng 13.500	Khoảng 28.000	Bộ TC	Vụ KHTC
3.	Tỉ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố	>55	>55	>55	Bộ KHCHN	Cục KHCHN

	tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP (%)					
4.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	>7,5	6,5 - 7,0	Bộ TC	Cục KHCN
5.	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	≥ 30	30 - 35	≥ 40	Bộ KHCN	Vụ KHTC
6.	Tốc độ tăng trưởng thị trường trung tâm đủ liệu bình quân/năm (%)	12 - 15	10 - 12	8 - 10	Bộ KHCN	Cục KHCN
7.	Xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) (đến cuối kỳ)	Thuộc nhóm 40 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 35 quốc gia dẫn đầu thế giới	Thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới	Bộ KHCN	Cục KHCN
8.	Tốc độ tăng số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế trung bình/năm	16 - 18	10 - 12	10	Bộ KHCN	Cục KHCN
9.	Doanh nghiệp công nghệ số của Việt Nam	- Phần đầu có 60 doanh nghiệp	Có tối thiểu 8 doanh nghiệp	Có tối thiểu 10 doanh nghiệp	Bộ KHCN	Cục KHCN

	vươn ra toàn cầu	công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 20 triệu USD/năm. - Có 5 doanh nghiệp công nghệ số có doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt tối thiểu 1 tỉ USD/năm. - Có tối thiểu 5 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến.	công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến	công nghệ số Việt Nam ngang tầm các nước tiên tiến		
10.	Kinh phí chi cho nghiên cứu và phát triển so với GDP, trong đó tỉ trọng kinh phí từ xã hội (đến cuối kỳ) (%)	2; >60	3; 65 - 70	3 - 3,5; 70 - 80	Bộ KHCHN	Cục KHCHN
11.	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (đến cuối kỳ) (%)	≥40	45 - 50	≥55	Bộ KHCHN	Cục KHCHN

12.	Tỉ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá (đến cuối kỳ) (%)	≥ 50	50 - 55	55 - 60	Bộ KHCHN	Cục XNK, Cục KHCHN
13.	Phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) (đến cuối kỳ)	Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN, thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới về mức độ sẵn sàng AI theo xếp hạng của Oxford Insights Government AI Readiness Index (GARLI)	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở châu Á	Một trong những trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hàng đầu ở châu Á	Bộ KHCHN	Cục KHCHN
III Nhóm chỉ tiêu về xã hội						
1.	Số người hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (đến cuối kỳ)	12 người trên 1 vạn dân	25 người trên 1 vạn dân	Khoảng 50 - 60 người trên 1 vạn dân	Bộ KHCHN	Cục KHCHN

2.	Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ (STEM)	> 35% tổng số sinh viên	Khoảng 40% tổng số sinh viên	40 - 45% tổng số sinh viên	Bộ GD&ĐT	Vụ TCCB
3.	Phát triển nhân lực số	- Có ít nhất 10.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 20% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 80.000 người/năm, trong đó ít nhất 10% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào	- Có ít nhất 20.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt khoảng 100.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào	- Có ít nhất 30.000 chuyên gia an ninh mạng chuyên sâu, trong đó 30% đạt trình độ quốc tế. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông đạt trên 120.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ. - Số người tốt nghiệp các chương trình đào	Bộ GD&ĐT	Vụ TCCB

		tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt 8.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 10.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.	tạo chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo đạt tối thiểu 20.000 người/năm, trong đó ít nhất 20% được cấp bằng kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ.		
4.	Số lượng cơ sở giáo dục thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.	Có ít nhất 1 cơ sở	Có ít nhất 2 cơ sở	Có ít nhất 5 cơ sở	Bộ GD&ĐT	Vụ TCCB
IV						
Nhóm chỉ tiêu về văn hoá, con người						
1.	Đóng góp của giá trị tăng thêm ngành công nghiệp văn hoá trong GDP (đến cuối kỳ) (%)	7,0	8,0	9,0	Bộ VH, TT&DL	Vụ KHTC
2.	Phát triển thương hiệu quốc gia các ngành công nghiệp văn hoá (đến cuối kỳ)	Xây dựng thành công 5 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội	Xây dựng và duy trì 8 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn	Có 10 thương hiệu liên hoan nghệ thuật, lễ hội văn hoá có uy tín	Bộ VH, TT&DL	Cục XTTM

		văn hoá quốc tế về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật	hoá có uy tín quốc tế	quốc tế		
V	Nhóm chỉ tiêu về môi trường sinh thái					
1.	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	9	11	Phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050	Bộ NN&MT	Cục KHCN
2.	Tỉ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (đến cuối kỳ) (%)	25 - 30	35 - 40	65 - 75	Bộ CT	Cục DL, Cục NLĐK
3.	Tỉ lệ khu công nghiệp sinh thái được công nhận trong tổng số khu công nghiệp đang hoạt động (đến cuối kỳ) (%)	10	13 - 15	20	Bộ TC	Cục CN
4.	Mức độ vận hành thương mại thị trường cácbon	Vận hành chính thức sàn giao dịch	Tiếp tục vận hành chính thức thị trường cácbon trong nước, áp dụng cơ chế bắt buộc đối với các cơ sở	Vận hành toàn diện thị trường cácbon bắt buộc Liên thông công nghệ và kỹ thuật giao dịch với thị trường cácbon	Bộ NN&MT	Cục KHCN

		phát thải lớn; hoàn thiện hệ thống giao dịch và hạ tầng thị trường cacbon quốc gia	quốc tế			
VI	Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh					
1.	Hình thành nền quốc phòng số, lực lượng vũ trang thông minh; công nghiệp quốc phòng tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Đến năm 2030, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong Quân đội thuộc nhóm dẫn đầu quốc gia, một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế; 100% cơ quan chiến lược, chiến dịch được số hoá quản lý, điều hành; làm chủ được một số công nghệ chiến lược, công nghệ số (trí	Đến năm 2035, trên 80% lực lượng vũ trang vận hành trên nền tảng quản lý, chỉ huy số. Hạ tầng công nghệ số tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng ngang tầm các nước tiên tiến. Làm chủ và ứng dụng hiệu quả các công nghệ chiến lược	Đến năm 2045, trên 70% trang bị chủ lực là trang bị công nghệ cao, thông minh; hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, các nền tảng số dùng chung, các hệ thống tự động hoá chỉ huy với công nghệ số hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến	Bộ QP	Cục CN

		tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, bản đồ, công nghệ lượng tử, nano, thông tin di động 5G, 6G, thông tin vệ tinh và công nghệ mới nổi.) Hình thành ít nhất 2-3 tổ hợp công nghiệp quốc phòng lưỡng dụng trọng điểm				
2.	Phát triển công nghiệp an ninh mạng	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân trên 25%/năm	Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp an ninh mạng đạt bình quân khoảng 20%/năm	Có 3 doanh nghiệp an ninh mạng Việt Nam nằm trong nhóm 50 doanh nghiệp dẫn đầu toàn cầu về cung cấp giải pháp an ninh mạng, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ, công nghệ ra thị trường thế giới Việt Nam	Bộ CA	Cục CN

				trở thành một trong các trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới		
3.	Phát triển công nghiệp an ninh tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại	Phần đầu đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 70% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, hướng đến xuất khẩu	Đến năm 2035, sản phẩm công nghiệp an ninh Việt Nam đáp ứng trên 80% vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ của lực lượng Công an nhân dân và phục vụ dân sinh, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp an ninh	Đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm phát triển, xuất khẩu công nghiệp an ninh của khu vực và thế giới	Bộ CA	Cục CN

				3 doanh nghiệp công nghiệp an ninh, 5 trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ an ninh trong nước ngang tầm các nước tiên tiến		
VII	Nhóm chỉ tiêu về đối ngoại và hội nhập quốc tế					
1.	Thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (đến cuối kỳ)	Thu hút tối thiểu 3 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 5 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Thu hút tối thiểu 10 tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới trong danh sách Fortune Global 500 đặt trụ sở, văn phòng, Trung tâm R&D tại Việt Nam	Bộ TC	Vụ NNDB, Cục KHCHN

Phụ lục II

**PHÂN CÔNG XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ CÓ HẠN TRÌNH VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, NĂM 2035 VÀ NĂM 2045**

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	Cơ quan, tổ chức chủ trì	Cơ quan, tổ chức phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Kết quả/sản phẩm	Nguồn lực
1.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia phát triển công nghiệp vật liệu Việt Nam đến năm 2045	Cục CN	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
2.	Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển năng lượng và công nghiệp ngoài khơi	Cục NLĐK	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026 - 2045 (hoàn thành xây dựng Chiến lược trong năm 2027)	Chiến lược được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác
3.	Xây dựng và triển khai Đề án Phát triển thị trường giao dịch hàng hoá phái sinh tại Việt Nam	Cục TTTN	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác

					xây dựng Đề án năm 2026)			
4.	Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển hệ thống logistics	Cục TTTN	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026 - 2035 (hoàn thành xây dựng Đề án năm 2026)	Đề án được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác		
5.	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển công nghiệp môi trường	Cục ATMT	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026 - 2030 (hoàn thành xây dựng Chiến lược giai đoạn 2026 - 2027)	Chiến lược quốc gia được xây dựng và triển khai	NSNN và các nguồn hợp pháp khác		